

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 32
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sài Sơn - Huyện Quốc Oai - Thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Chủ tịch
Ông Vương Văn Long	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Long	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Năng	Thành viên
Ông Phùng Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Bổng	Giám đốc
Ông Vương Văn Long	Phó Giám đốc
Ông Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Phú Hùng	Trưởng ban
Ông Đỗ Khắc Thương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hoàn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Bổng

Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2013



Số : 429 /2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được lập ngày 19 tháng 01 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

- Công ty thực hiện khấu hao hạng mục tài sản “Khu nhà làm việc Văn phòng Nhà máy Xi măng Nam Sơn” với thời gian 50 năm, theo quy định tại Thông tư 203/2009 TT-BTC khung khấu hao tối đa đối với tài sản này là 25 năm. Do vậy chi phí khấu năm 2012 bị thiếu so với quy định là: 2.8 tỷ đồng, dẫn đến lợi nhuận trước thuế phân ảnh tăng số tiền tương ứng.
- Theo thông báo số 111/TB/CCT-TB&TK ngày 16/01/2013 của Chi cục thuế huyện Chương Mỹ - Hà Nội, số tiền thuê đất tại nhà máy Xi măng Nam Sơn mà Công ty phải nộp từ năm 2007 đến hết năm 2012 là: 5.460.782.372 đồng, trong đó tiền phạt chậm nộp là: 863.862.072 đồng. Giá trị Công ty đã ghi nhận vào chi phí là: 352.416.960 đồng. Tuy nhiên theo điều 3 khoản II thông tư 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Tổ chức, cá nhân được nhà nước cho thuê đất đã ứng trước để chi trả tiền bồi thường đất, hỗ trợ về đất thì được khấu trừ số tiền bồi thường đất đã chi trả vào tiền thuê đất phải nộp, mức được trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp cho cả thời hạn thuê đất ghi trong quyết định cho thuê hoặc hợp đồng thuê đất. Tổng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư Công ty đã chi trả là: 10.783.002.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan thuế về việc giảm trừ tiền thuê đất tại Nhà máy Nam Sơn. Do vậy nghĩa vụ về tiền thuê đất phải nộp của nhà máy Xi măng Nam Sơn có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		149.805.658.075	156.770.884.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.961.028.397	4.215.512.589
111	1. Tiền		8.961.028.397	4.215.512.589
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	70.000.000	240.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.000.000	240.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.697.673.999	135.193.977.969
131	1. Phải thu khách hàng		9.884.697.264	3.483.835.194
132	2. Trả trước cho người bán		6.830.278.909	9.989.963.673
135	3. Các khoản phải thu khác	5	107.726.818.059	122.466.799.335
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(744.120.233)	(746.620.233)
140	IV. Hàng tồn kho	6	15.952.646.341	16.341.743.908
141	1. Hàng tồn kho		15.952.646.341	16.341.743.908
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.124.309.338	779.650.425
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	553.287.817	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		120.731.218	380.631.646
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	450.290.303	399.018.779
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		429.514.066.779	436.306.212.856
220	II. Tài sản cố định		403.909.066.779	416.301.212.856
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	402.471.556.167	416.301.212.856
222	- Nguyên giá		454.134.586.007	461.757.663.765
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.663.029.840)	(45.456.450.909)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		1.817.600	1.817.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.817.600)	(1.817.600)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.437.510.612	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	20.005.000.000	20.005.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.600.000.000	-
268	1. Tài sản dài hạn khác	12	5.600.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		579.319.724.854	593.077.097.747

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		306.305.454.604	298.347.183.164
310	I. Nợ ngắn hạn		188.006.438.226	126.045.525.480
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	81.290.936.666	43.128.889.091
312	2. Phải trả người bán		49.519.848.347	45.027.291.784
313	3. Người mua trả tiền trước		4.943.819.434	429.939.154
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.995.276.581	8.316.480.482
315	5. Phải trả người lao động		1.708.492.700	3.158.419.097
316	6. Chi phí phải trả	15	2.217.221.917	6.824.583.496
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	38.117.679.845	16.742.403.640
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.213.162.736	2.417.518.736
330	II. Nợ dài hạn		118.299.016.378	172.301.657.684
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.141.410.200	92.954.163.680
334	2. Vay và nợ dài hạn	18	82.157.606.178	79.347.494.004
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.014.270.250	294.729.914.583
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	273.014.270.250	294.729.914.583
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		97.580.000.000	97.580.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.815.713.000	57.815.713.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		96.099.124.551	96.099.124.551
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		9.758.000.000	8.803.840.000
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.811.263	1.811.263
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.759.621.436	34.429.425.769
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		579.319.724.854	593.077.097.747

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	517.969.922
4. Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935



Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bổng
Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	251.336.431.621	278.175.166.882
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.336.431.621	278.175.166.882
11	4. Giá vốn hàng bán	21	226.347.718.536	235.298.049.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.988.713.085	42.877.117.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.685.110.127	1.181.195.045
22	7. Chi phí tài chính	23	28.324.225.823	3.065.074.660
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		28.103.855.904	3.065.074.660
24	8. Chi phí bán hàng		3.336.839.662	4.241.756.504
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		9.700.210.510	11.053.586.046
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.687.452.783)	25.697.895.173
31	11. Thu nhập khác	24	2.129.715.601	5.150.365.538
32	12. Chi phí khác	25	2.294.325.151	1.363.801.209
40	13. Lợi nhuận khác		(164.609.550)	3.786.564.329
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.852.062.333)	29.484.459.502
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	7.418.614.876
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.852.062.333)	22.065.844.626
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.215)	2.261



Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bổng
Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2013

1105-4
NG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ
HÌNH KẾ TO
KIỂM TO
N KIỂM-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.852.062.333)	29.484.459.502
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39.139.041.818	993.644.834
02	Khấu hao tài sản cố định		17.507.659.642	3.390.629.434
03	Các khoản dự phòng		(2.500.000)	41.771.638
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.469.973.728)	(5.503.830.898)
06	Chi phí lãi vay		28.103.855.904	3.065.074.660
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		27.286.979.485	30.478.104.336
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		16.303.128.436	(24.322.955.968)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		389.097.567	(4.796.750.078)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(25.969.537.814)	12.527.588.202
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(553.287.817)	422.500.000
13	Tiền lãi vay đã trả		(33.943.850.399)	(577.627.870)
14	Thuế TNDN đã nộp		-	(5.715.616.224)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.247.000	1.861.821.500
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.910.296.116)	(7.236.889.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.393.519.658)	2.640.174.898
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(5.119.402.449)	(43.676.113.646)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		1.784.863.601	5.138.095.538
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(400.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		570.000.000	19.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.414.565	2.280.137.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.075.124.283)	(23.257.880.618)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		190.825.593.773	96.576.205.627
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(149.853.434.024)	(83.743.009.674)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.758.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.214.159.749	12.833.195.953



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.745.515.808	(7.784.509.767)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.215.512.589	12.000.022.356
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	8.961.028.397	4.215.512.589



Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bồng
Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2013



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập, giá trị thành phẩm xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

Đối với Nhà máy Sài Sơn chi phí dở dang năm 2011,2012 được xác định theo giá định mức 700.000 đồng/1 tấn dở dang.

Đối với Nhà máy Xi măng Nam Sơn chi phí dở dang được xác định theo giá trị bình quân chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Công ty CP Xi măng Sài Sơn II là Công ty liên kết của Công ty CP Xi măng Sài Sơn, Công ty này đang trong quá trình đầu tư nên chưa thu được lợi nhuận.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.213.723.871	1.638.261.180
Tiền gửi ngân hàng	7.747.304.526	2.577.251.409
	8.961.028.397	4.215.512.589

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	70.000.000	240.000.000
- Cho Ông Nguyễn Hữu Thanh vay (*)	70.000.000	240.000.000
	70.000.000	240.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐTD ngày 01/01/2012, phụ lục sửa đổi bổ sung ngày 01/02/2012. Giá trị khoản vay 240.000.000 VND, số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 70.000.000 VND, lãi suất cho vay 17%/năm.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	25.847.749	97.043.832
Phải thu thuế nhà thầu	467.519.101	41.715.138
Phải thu lãi cho vay	349.731.042	-
Phải thu lãi trên khoản chi trả hộ Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	4.245.964.520	-
Phải thu khác	102.637.755.647	122.328.040.365
- Phải thu cho Công ty TNHH Phú Thái Bình vay không lấy lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu cho Công ty TNHH Phương Nam vay không lấy lãi	804.089.650	884.000.000
- Phải thu cho Công ty Cổ phần Contrexim số 1 vay không lấy lãi	400.000.000	-
- Phải thu Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II(*))	100.625.630.244	120.631.027.096
- Phải thu các đối tượng khác	8.035.753	13.013.269
	107.726.818.059	122.466.799.335

(*) Theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với các nội dung:

- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn thay Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II thực hiện dự án trạm nghiền xi măng 500.000 tấn/năm tại xã Nam Phương Tiến, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội trên cơ sở các quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Toàn bộ tiền vốn góp của các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II và vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn với chi nhánh ngân hàng BIDV Sơn Tây sẽ được dùng để thực hiện dự án này.
- Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ thành lập Ban quản lý dự án, Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cử người cùng tham gia giám sát việc thực hiện dự án và quản lý chi phí của dự án. Các chi phí dự án được hạch toán riêng.
- Công ty Cổ phần xi măng Sài Sơn bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II sau khi hoàn thành dự án (công trình bắt đầu đi vào khai thác sử dụng).
- Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chuyển toàn bộ tài sản và tiền vốn tự có cho phía Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn để thực hiện dự án.
- Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II chịu trách nhiệm quyết định các vấn đề quan trọng trong quá trình thực hiện dự án như việc lựa chọn quy mô, công nghệ, nhà thầu thực hiện dự án... Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II cam kết chịu toàn bộ những rủi ro mà dự án có thể mang lại trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Dự án đã được nhà thầu bàn giao đưa vào vận hành từ ngày 01/07/2012. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2012, Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn chưa bàn giao toàn bộ tài sản, chi phí, nợ vay của toàn bộ dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm cho Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II.



6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.996.442.449	13.998.251.138
Công cụ, dụng cụ	67.714.455	62.699.190
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.156.824.937	1.345.805.164
Thành phẩm	731.664.500	934.988.416
	15.952.646.341	16.341.743.908

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	441.430.501	-
Chi phí bảo hiểm	71.143.029	-
Chi phí sửa chữa máy cuốn động cơ	40.714.287	-
	553.287.817	-

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	450.290.303	399.018.779
	450.290.303	399.018.779

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	179.006.386.068	275.988.533.542	6.089.658.244	278.772.207	394.313.704	461.757.663.765
Số tăng trong năm	320.296.673	3.336.998.802	-	24.596.362	-	3.681.891.837
- Mua trong năm	-	3.336.998.802	-	24.596.362	-	3.361.595.164
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	320.296.673	-	-	-	-	320.296.673
Số giảm trong năm	(1.324.923.439)	(9.980.046.156)	-	-	-	(11.304.969.595)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.324.923.439)	(9.980.046.156)	-	-	-	(11.304.969.595)
Số dư cuối năm	178.001.759.302	269.345.486.188	6.089.658.244	303.368.569	394.313.704	454.134.586.007
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.406.484.617	22.955.184.283	3.616.333.305	84.135.000	394.313.704	45.456.450.909
Số tăng trong năm	3.738.124.367	13.388.642.529	284.250.573	96.642.173	-	17.507.659.642
- Khấu hao trong năm	3.738.124.367	13.388.642.529	284.250.573	96.642.173	-	17.507.659.642
Số giảm trong năm	(1.324.923.439)	(9.976.157.272)	-	-	-	(11.301.080.711)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.324.923.439)	(9.976.157.272)	-	-	-	(11.301.080.711)
Số dư cuối năm	20.819.685.545	26.367.669.540	3.900.583.878	180.777.173	394.313.704	51.663.029.840
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	160.599.901.451	253.033.349.259	2.473.324.939	194.637.207	-	416.301.212.856
Tại ngày cuối năm	157.182.073.757	242.977.816.648	2.189.074.366	122.591.396	-	402.471.556.167

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 30.485.684.715 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 402.348.964.771 đồng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng kho sét nhà máy Nam Sơn	1.437.510.612	-
	1.437.510.612	-

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Đầu tư góp vốn Hợp tác xã Tín dụng Sài Sơn	5.000.000	5.000.000
	20.005.000.000	20.005.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ, Hà Nội	40%	40%	Sản xuất kinh doanh Xi Măng. Clinker

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (*)	5.600.000.000	-
	5.600.000.000	-

(*) Hợp đồng tiền gửi ký quỹ số 01/2012/HĐTG ngày 25/04/2012 giữa Công ty CP Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Sơn Tây phục vụ hợp đồng với nhà thầu xây lắp Catic. Giá trị ký quỹ 5.600.000.000 đồng. Lãi suất 8%/ năm.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	38.048.836.666	9.936.854.835
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (1)	28.486.238.658	9.936.854.835
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Đông (2)	9.562.598.008	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	16.951.100.000	2.153.600.000
- Vay cán bộ công nhân viên (3)	6.951.100.000	2.153.600.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Kim Giang (4)	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Ba Vì (5)	3.000.000.000	-
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	26.291.000.000	31.038.434.256
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Đông	24.000.000.000	31.038.434.256
- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây	520.000.000	-
- Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.771.000.000	-
	81.290.936.666	43.128.889.091

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ký ngày 28/4/2011 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn rút vốn từ tháng 12/2011 đến 31/12/2012. Lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức đảm bảo khoản vay thế chấp bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 28.486.238.658 đồng.
- (2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số DN013/HDDTD02-VIB019/12 ngày 29/06/2012 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Đông với mục đích bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tín dụng ngắn hạn: 15.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng. Thời gian hiệu lực của hợp đồng hạn mức 6 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân. Phương thức trả nợ : gốc trả cuối kỳ theo từng khế ước nhận nợ, lãi trả vào ngày 15 hàng tháng theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 9.562.598.008 đồng.
- (3) Công ty có chính sách huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong công ty với các mức lãi suất từ 6%/năm cho các khoản tiền gửi dưới 30 ngày, 15%/năm cho kỳ hạn từ 30 đến đủ 90 ngày, 17%/năm cho các khoản tiền gửi từ 91 ngày đến đủ 180 ngày và 18%/năm cho khoản tiền gửi từ 181 ngày trở lên. Lãi sẽ được trả một lần khi trả nợ gốc. Hàng tháng lãi vay sẽ được trích trước vào chi phí với mức lãi suất cao nhất sau đó sẽ điều chỉnh cho phù hợp với mức lãi suất được hưởng khi rút vốn.
- (4) Hợp đồng số 32/HĐTD ngày 17/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Kim Giang. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 7.000.000.000 đồng.
- (5) Hợp đồng số 33/HĐTD ngày 17/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Ba Vì. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 7 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: Được xác định và điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn Tây. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 3.000.000.000 đồng.



14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	410.793.336	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.411.310.615	7.411.310.615
Thuế thu nhập cá nhân	71.707.128	194.192.328
Các loại thuế khác	1.101.465.502	710.977.539
	8.995.276.581	8.316.480.482

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	517.301.239	6.357.295.734
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	-	189.117.270
Trích trước chi phí tiền điện tháng 12 Sài Sơn	542.348.996	242.170.492
Trích trước chi phí tiền điện tháng 12 Nam Sơn	805.167.682	-
Trích trước chi phí thuê đất Nam Sơn	352.404.000	-
Chi phí phải trả khác	-	36.000.000
	2.217.221.917	6.824.583.496

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	179.044.747	207.078.468
Bảo hiểm xã hội	299.549.944	269.302.632
Phải trả về cổ phần hóa	764.820.000	764.820.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.874.265.154	15.501.202.540
	38.117.679.845	16.742.403.640

Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả nợ đến hạn trả ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây hàng khoản vay hộ Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	36.141.410.200	14.691.250.000
- Phải trả CBNV trên tài khoản tạm ứng	13.026.390	640.012.977
- Tạm nhập than cám nhà máy Xi măng Nam Sơn	546.225.566	-
- Phải trả phải nộp khác	173.602.998	169.939.563
	36.874.265.154	15.501.202.540

05-C
TY
HỮU HẠ
TƯ VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
M-TP.V

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II tiền thực hiện Dự án Trạm nghiền Xi măng Sài Sơn II	-	48.025.000.000
Phải trả ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây khoản vay hộ Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	36.141.410.200	44.929.163.680
	36.141.410.200	92.954.163.680

(*) Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Sơn Tây. Thời hạn cho vay là 5 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Hạn mức cho vay: 3.765.000 USD. Số dư nợ gốc vay là 3.465.140 USD, quy đổi theo tỷ giá bình quân bán ra của ngân hàng BIDV tại thời điểm 31/12/2012 là: 72.282.820.400 đồng. Trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là: 36.141.410.200 đồng được trình bày trên tài khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
dài hạn ngân hàng	71.531.606.178	79.347.494.004
Vay ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB)- Chi nhánh Hà Đông (1)	70.606.606.178	79.347.494.004
Vay VND ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây (2)	925.000.000	-
dài hạn đối tượng khác	10.626.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường (3)	10.626.000.000	-
	82.157.606.178	79.347.494.004

Th

ông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số DN056/HĐTD02 – VIB019/07 ngày 09/07/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Ngân hàng cho vay với hạn mức là 150.000.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án xây dựng Nhà máy xi măng Nam Sơn với công suất thiết kế 315.000 tấn/năm.
 - Thời hạn vay: Thời gian cho vay là 6 năm, thời gian ân hạn là 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Lãi suất cho vay: Thả nổi, áp dụng cho từng thời điểm giải ngân. Các khoản vay thuộc hợp đồng vay này được hỗ trợ 4% lãi suất của nhà nước tối đa đến 31/12/2011 theo Quyết định số 443/QĐ – TTg ngày 04/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 05/2009/TT – NHNN ngày 07/04/2009 của Ngân hàng Nhà nước.
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm: tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, dây chuyền công nghệ trụ sở Công ty và quyền sử dụng đất của nhà máy Xi măng Sài Sơn tại xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 94.606.606.178 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 24.000.000.000 đồng.
- (2) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn Tây:

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

 - Số tiền cho vay: 1.170.000.000 đồng.
 - Mục đích vay: Mua máy xúc.

- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Quý II/2012 áp dụng 20%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp đảm bảo nghĩa vụ của bên vay đối với ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 : 885.000.000 đồng. Nợ đến hạn trả: 380.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 02/2012/HĐ ngày 09/07/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 600.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Mua máy xúc lật bánh lốp.
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Quý III/2012 áp dụng 19%/năm, các kỳ tiếp theo điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng công bố.
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp đảm bảo nghĩa vụ của bên vay đối với ngân hàng.
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 : 560.000.000 đồng. Nợ đến hạn trả: 140.000.000 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 15/HĐTD/QMT-TD ngày 02/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội. Mục đích vay vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị lọc bụi thuộc dự án xây dựng nhà máy Xi măng Nam Sơn công suất 1.000 tấn clinker/ngày tại xã Nam Phương Tiến, Chương Mỹ, Hà Nội. Số tiền vay là 12.397.000.000 VND. Thời hạn vay 7 năm. Lãi suất cho vay 0,5%/tháng (6%/năm). Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2012 là 12.397.000.000 VND. Nợ đến hạn trả: 1.771.000.000đồng.



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	97.580.000.000	57.815.713.000	88.205.405.551	6.830.410.000	1.811.263	29.737.619.143	280.170.958.957
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	22.065.844.626	22.065.844.626
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(9.756.000.000)	(9.756.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	7.893.719.000	1.973.430.000	-	(7.310.038.000)	2.557.111.000
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư đầu năm nay	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	8.803.840.000	1.811.263	34.429.425.769	294.729.914.583
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(11.852.062.333)	(11.852.062.333)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2010	-	-	-	-	-	(9.758.000.000)	(9.758.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	954.160.000	-	(954.160.000)	-
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi tạm phân phối năm 2011	-	-	-	-	-	453.416.000	453.416.000
Trích quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(330.998.000)	(330.998.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Số dư cuối năm nay	97.580.000.000	57.815.713.000	96.099.124.551	9.758.000.000	1.811.263	11.759.621.436	273.014.270.250

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số số 246/ NQ- ĐHCĐ ngày 12/5/2012, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		22.065.844.626
Quỹ dự phòng tài chính	4%	954.160.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	10%	2.206.584.000
Chi trả cổ tức năm 2011 (2)	88%	19.516.000.000
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	2%	330.998.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	1%	228.000.000

(1) Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2011: 2.660.000.000 VND. Do đó năm 2012 điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi, tăng lợi nhuận chưa phân phối.

(2) Đến thời điểm 31/12/2012, Công ty chưa thực hiện phân phối cổ tức năm 2011 do không đủ nguồn để phân phối lợi nhuận.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước	16.044.650.000	16,44%	16.044.650.000	16,44%
Vốn góp của đối tượng khác	81.535.350.000	83,56%	81.535.350.000	83,56%
	97.580.000.000	100,00%	97.580.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm này VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.580.000.000	97.580.000.000
Vốn góp đầu năm	97.580.000.000	97.580.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.758.000.000	9.756.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước (cổ tức năm 2010)</i>	<i>9.758.000.000</i>	<i>9.756.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.758.000	9.758.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.758.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.758.000</i>	<i>9.758.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.758.000	9.758.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.758.000</i>	<i>9.758.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	96.099.124.551	96.099.124.551
- Quỹ dự phòng tài chính	23.571.475.498	8.803.840.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.811.263	1.811.263

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	251.336.431.621	278.175.166.882
	251.336.431.621	278.175.166.882

Doanh thu bán hàng năm 2012 đã giảm trừ giá trị các khoản chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng của Công ty với khách hàng mua xi măng với khối lượng lớn với số tiền 4.788.185.450 đồng.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	226.016.866.536	235.298.049.544
	226.016.866.536	235.298.049.544

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.145.607	1.181.195.045
Lãi tính trên khoản chi trả hộ công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (*)	4.245.964.520	-
	4.685.110.127	1.181.195.045

(*) Theo các biên bản thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II về việc Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn sẽ tính lãi các khoản đã trả hộ cho dự án công đoạn nghiền xi măng 500.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II. Mức lãi suất quý 1/2012 : 20%/năm, tháng 4,5/2012 : 19,5%/năm, tháng 6,7,8/2012: 15% năm, tháng 9: 12%/ năm, tháng 10: 14,5%/năm, tháng 11: 15%/năm, tháng 12: 14,5 %/năm.

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.103.855.904	3.065.074.660
Phạt chậm trả	220.369.919	-
	28.324.225.823	3.065.074.660

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.784.863.601	4.273.977.409
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	14.000.000	864.117.955
Thu từ xử lý công nợ	-	12.270.174
Thu từ cho thuê văn phòng, điện nước	330.852.000	-
	2.129.715.601	5.150.365.538

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	3.888.884	815.459.658
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	-	140.000.000
Xử lý TSCĐ, CCDC thanh lý, mất mát	-	179.077.938
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	73.303.267	39.263.613
Chi phí vay vốn kinh doanh	1.350.000.000	-
Chi phí giao dịch, tiếp khách	867.133.000	190.000.000
	2.294.325.151	1.363.801.209

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(11.852.062.333)	29.484.459.502
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.433.449.989	190.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>2.433.449.989</i>	<i>190.000.000</i>
- Các khoản chi phí không được giảm trừ	2.433.449.989	190.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(9.418.612.344)	29.674.459.502
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	7.418.614.876
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.418.614.876
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.411.310.615	5.708.311.963
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.715.616.224)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.411.310.615	7.411.310.615

05-C
TY
HỮU H
TƯ V
KẾ TOÁN
A TOÁN
M-TP

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.852.062.333)	22.065.844.626
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.852.062.333)	22.065.844.626
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.758.000	9.758.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.215)	2.261

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	181.261.529.550	235.723.867.024
Chi phí nhân công	24.807.274.714	25.515.984.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.507.659.642	1.513.684.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.717.027.232	13.945.582.033
Chi phí khác bằng tiền	6.226.340.405	8.043.633.643
	259.519.831.543	284.742.751.098

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.961.028.397	-	4.215.512.589	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.611.515.323	(744.120.233)	125.950.634.529	(746.620.233)
Các khoản cho vay	70.000.000	-	240.000.000	-
	126.642.543.720	(744.120.233)	130.406.147.118	(746.620.233)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	163.448.542.844	122.476.383.095
Phải trả người bán, phải trả khác	123.778.938.392	154.723.859.104
Chi phí phải trả	2.217.221.917	6.824.583.496
	289.444.703.153	284.024.825.695

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác). Cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.961.028.397	8.961.028.397
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.867.395.090	116.867.395.090
Các khoản cho vay	70.000.000	70.000.000
	125.898.423.487	125.898.423.487
Tại ngày 01/01/2012		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.215.512.589	4.215.512.589
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.204.014.296	125.204.014.296
Các khoản cho vay	240.000.000	240.000.000
	129.659.526.885	129.659.526.885

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	81.290.936.666	78.615.606.178	3.542.000.000	163.448.542.844
Phải trả người bán, phải trả khác	87.637.528.192	36.141.410.200	-	123.778.938.392
Chi phí phải trả	2.217.221.917	-	-	2.217.221.917
	171.145.686.775	114.757.016.378	3.542.000.000	289.444.703.153
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	43.128.889.091	79.347.494.004	-	122.476.383.095
Phải trả người bán, phải trả khác	61.769.695.424	92.954.163.680	-	154.723.859.104
Chi phí phải trả	6.824.583.496	-	-	6.824.583.496
	111.723.168.011	172.301.657.684	-	284.024.825.695

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Xi Măng	Clinke, vò bao	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	195.839.669.746	55.496.761.875	251.336.431.621
Giá vốn hàng bán	165.260.590.745	60.756.275.791	226.016.866.536
Lợi nhuận gộp	30.579.079.001	(5.259.513.916)	25.319.565.085
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.868.905.541	812.986.296	3.681.891.837
Tài sản bộ phận	448.533.156.870	127.104.676.147	575.637.833.017
Tổng tài sản	451.402.062.411	127.917.662.443	579.319.724.854

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty được tiêu thụ tại khu vực miền Bắc.



32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ		Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	5.791.352.805	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	4.245.964.520	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ		31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu			
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Công ty liên kết	111.242.082.850	120.631.027.096
Vay ngắn hạn			
Nguyễn Văn Bồng	Giám đốc	850.000.000	-
Vương Văn Long	Phó Giám đốc	483.500.000	275.000.000
Phùng Minh Tuấn	Phó Giám đốc	91.000.000	-
Phan Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	87.500.000	-
Nguyễn Chí Long	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Nguyễn Hữu Năng	Thành viên HĐQT	23.500.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.300.292.569	1.354.474.583

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.



Phan Quỳnh Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bồng
Giám đốc

Hà Nội ngày 19 tháng 01 năm 2013